

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ**

Số: 30/GPMT-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Huế, ngày 24 tháng 4 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Xét các Văn bản của Công ty TNHH MTV nhiên liệu hàng không Việt Nam (SKYPEC) số 1257/NLHK-KT ngày 11 tháng 7 năm 2025 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án Kho xăng dầu hàng không sân bay Phú Bài; Văn bản số 592/NLHK-KT ngày 30 tháng 3 năm 2026 về việc bổ sung, chỉnh sửa và hoàn thiện Báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án Kho xăng dầu hàng không sân bay Phú Bài theo ý kiến của Hội đồng thẩm định và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2369/TTr-SNNMT ngày 08 tháng 4 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH MTV nhiên liệu hàng không Việt Nam (SKYPEC), địa chỉ số 202 phố Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Kho xăng dầu hàng không sân bay Phú Bài với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án

1.1. Tên Dự án: kho xăng dầu hàng không sân bay Phú Bài.

1.2. Địa điểm hoạt động: Cảng Hàng không Quốc Tế Phú Bài, phường Phú Bài, thành phố Huế.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên: 0100107638 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 07 năm 2010; đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 28 tháng 11 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 0100107638.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh: kho xăng dầu, làm nhiệm vụ tiếp nhận, bảo quản và cấp phát nhiên liệu hàng không Jet A-1.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

- Quy mô: tổng diện tích đất thực hiện dự án 19.407,34 m², bao gồm các hạng mục công trình chính (khu quản lý, khu sản xuất, khu bể chứa) và các hạng mục công trình phụ trợ.

- Công suất: tổng sức chứa 2.010 m³. Gồm 02 bể trụ đứng V = 1.000 m³ (tổng 2.000 m³); 01 bể trụ ngang xử lý sự cố V = 10 m³.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ

môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV nhiên liệu hàng không Việt Nam (SKYPEC) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép là 10 năm kể từ ngày ký.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND thành phố, Chủ tịch UBND thành phố và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về nội dung báo cáo, tính pháp lý, tính chính xác, đầy đủ về hồ sơ, nội dung thẩm định trình UBND thành phố Huế theo đúng các quy định hiện hành.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chi cục Bảo vệ môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- Công ty TNHH MTV nhiên liệu hàng không Việt Nam (SKYPEC);
- UBND phường Phú Bài;
- Cổng Thông tin điện tử UBND thành phố;
- Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Hỗ trợ doanh nghiệp;
- VP: LĐ và các CV: TH, XD, DN;
- Lưu VT, CT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Hải Minh

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 30 /GPMT-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt

Nguồn số 1: nước thải sinh hoạt từ hoạt động vệ sinh của công nhân (nước thải từ xí tiêu và nước rửa tay, thoát sàn).

1.2. Nguồn phát sinh nước thải công nghiệp

Nguồn số 2: nước thải nhiễm dầu từ hoạt động súc rửa bể chứa, vệ sinh thiết bị định kỳ; nước thải rửa xe từ khu vực để xe tra nạp; nước mưa chảy tràn trên bề mặt có khả năng nhiễm dầu.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng nước thải số 01: nước thải sau khi được xử lý tại công trình xử lý nước thải sinh hoạt của Dự án.

2.1.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

- Ao điều hòa thuộc khu đất giai đoạn 2 dự án thuộc phường Phú Bài, thành phố Huế.

2.1.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải: Ao điều hòa thuộc khu đất giai đoạn 2 dự án thuộc phường Phú Bài, thành phố Huế.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: nước thải sinh hoạt sau xử lý xả vào ao điều hòa. Tọa độ vị trí xả thải (theo Hệ tọa độ VN-2.000; kinh tuyến trục 107°, múi chiều 3°): X (m) = 1.813.309,405; Y (m) = 575.562,173.

2.1.3. Lưu lượng xả nước thải: 6,0 m³/ngày.đêm.

2.1.4. Phương thức xả nước thải: tự chảy.

2.1.5. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày.

2.1.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau:

Giá trị tối đa các thông số nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (cột A).

Stt	Thông số/Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	pH	-	5-9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20°C)	mg/L	≤ 30		
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	≤ 80		
	Hoặc Tổng Cacbon hữu cơ (TOC)	mg/L	≤ 40		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	≤ 50		
5	Amoni (N-NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	≤ 6,0		
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	≤ 25		
7	Tổng Phốt pho (T-P)				
	Nguồn nước tiếp nhận là hồ	mg/L	≤ 2,0		
	Nguồn tiếp nhận khác	mg/L	≤ 4,0		
8	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	≤ 3.000		
9	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	≤ 0,2		
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	≤ 10		
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	≤ 3,0		
12	Choloroform (CHCl ₃)	mg/L	≤ 3,0		
13	Clo dư	mg/L	≤ 1,0		

2.2. Dòng nước thải số 02: nước thải sau khi được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu của Dự án.

2.2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

Ao điều hòa thuộc khu đất giai đoạn 2 dự án thuộc phường Phú Bài, thành phố Huế.

2.2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải: Ao điều hòa thuộc khu đất giai đoạn 2 dự án thuộc phường Phú Bài, thành phố Huế.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: nước thải nhiễm dầu sau xử lý xả vào ao điều hòa. Tọa độ vị trí xả thải (theo Hệ tọa độ VN-2.000; kinh tuyến trục 107°, múi

chiều 3°): X (m) = 1.813.309,405; Y (m) = 575.562,173.

2.2.3. *Lưu lượng xả nước thải*: lưu lượng xả thải 20 m³/giờ (không quá 480 m³/ngày.đêm).

2.2.4. *Phương thức xả nước thải*: tự chảy.

2.2.5. *Chế độ xả nước thải*: gián đoạn.

2.2.6. *Chất lượng nước thải trước khi xả vào ruộng tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau*:

Giá trị tối đa các thông số nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A).

Stt	Thông số	Đơn vị	Giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	pH	-	6-9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	≤ 65		
	Hoặc Tổng Cacbon hữu cơ (TOC)	mg/L	≤ 35		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	≤ 40		
4	Dầu mỡ khoáng	mg/L	≤ 1,0		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và thoát nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt từ hoạt động vệ sinh của công nhân (nước thải từ xí tiêu và nước rửa tay, thoát sàn) phát sinh được thu gom như sau:

+ Nước thải từ xí, tiêu khu nhà văn phòng theo các đường ống nhánh PVC D110 → Ngăn tiếp nhận nước thải của bể tự hoại V=6m³ → Nước thải ra theo PVC D110 → Hồ gom (KT:600x1.400x1.500) → hệ thống xử lý nước thải (HTXLNT) sinh hoạt công suất 6 m³/ngày.đêm → nước thải đạt QCVN 14:2025/BTNMT (cột A) → Ống thoát L=150m → Cửa xả 1 → Ao điều hòa.

+ Nước thải xám là nguồn nước thải từ bồn rửa tay, thoát sàn theo các đường ống nhánh, trực đứng PVC D90 → Hồ gom (KT:600x1.400x1.500) →

HTXLNT sinh hoạt công suất 6 m³/ngày.đêm → nước thải đạt QCVN 14:2025/BTNMT (cột A) → Ống thoát L=150m → Cửa xả 1 → Ao điều hòa.

- Nguồn số 02: nước thải nhiễm dầu từ hoạt động súc rửa bể chứa, vệ sinh thiết bị định kỳ; nước thải rửa xe từ khu vực để xe tra nạp; nước mưa chảy tràn trên bề mặt có khả năng nhiễm dầu phát sinh được thu gom như sau:

+ Nước thải nhiễm dầu khu nhà để xe tra nạp → Rãnh B300 (đan thép) → Hồ ga G6 (KT:800x800x1.000) → Ống thép 8” (Ø219) L=34m → Hồ ga G7 (KT:800x800x1.100) → Ống thép 8” (Ø219) L=16m → Hồ ga G8 (KT:800x800x1.200) → Ống thép 8” (Ø219) L=21m → Hồ bọt HB (KT:800x800x1.200) → Ống thép 8” (Ø219) L=25m → HTXLNT nhiễm dầu → Nước thải đạt QCVN 40:2025/BTNMT (cột A) → Hồ ga HG1 (KT:1.000x1.000x1.300) → Ống PVC D110; L=60m → Cửa xả 1 D400 → Ao điều hòa.

+ Nước thải nhiễm dầu khu xuất nhập → Rãnh B300 (đan thép) → Hồ ga G8 (KT:800x800x1.200) → Ống thép 8” (Ø219) L=21m → Hồ bọt HB (KT:800x800x1.200) → Ống thép 8” (Ø219) L=25m → HTXLNT nhiễm dầu → Nước thải đạt QCVN 40:2025/BTNMT (cột A) → Hồ ga HG1 (KT:1.000x1.000x1.300) → Ống PVC D110; L=60m → Cửa xả 1 D400 → Ao điều hòa.

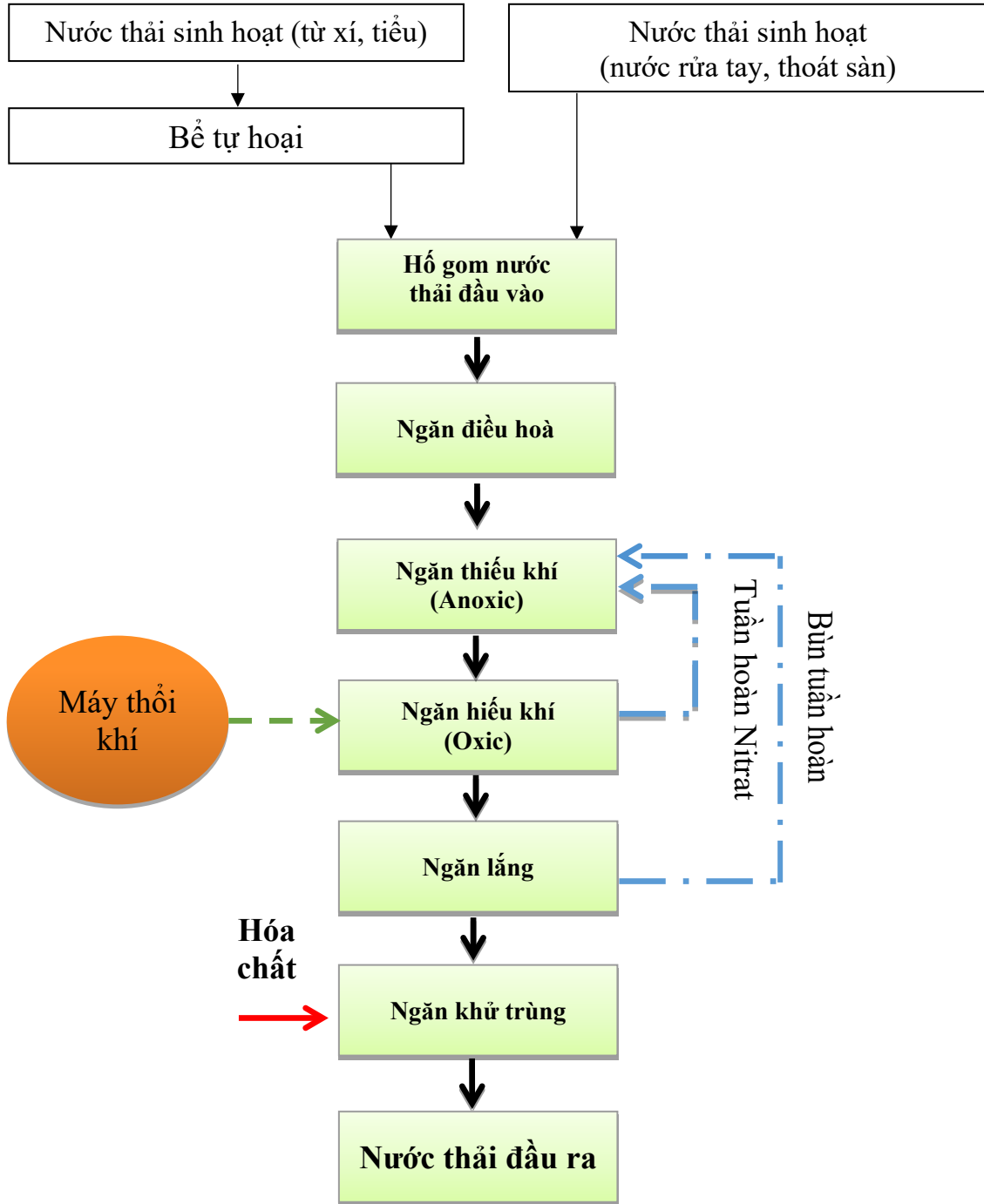
+ Nước thải nhiễm dầu khu 2 bể nhiên liệu 1.000 m³/bể → Rãnh hờ B300 quanh bể → Hồ ga G1, G2 (KT:800x800x900) → Hồ ga G3 (KT:800x800x900) → Ống thép 8” (Ø219) L=15m → Hồ ga G4A (KT:800x800x1.000) → Hồ van HV1 (KT:1.200x1.200x1.100) → Hồ bọt HB (KT:800x800x1.200) → Ống thép 8” (Ø219) L=25m → HTXLNT nhiễm dầu → Nước thải đạt QCVN 40:2025/BTNMT (cột A) → Hồ ga HG1 (KT:1.000x1.000x1.300) → Ống PVC D110; L=60m → Cửa xả 1 D400 → Ao điều hòa.

+ Nước thải nhiễm dầu khu bể 10m³ → Rãnh hờ B300 quanh bể → Hồ ga G4 (KT:800x800x900) → Hồ ga G4A (KT:800x800x1.000) → Hồ van HV1 (KT:1.200x1.200x1.100) → Hồ bọt HB (KT:800x800x1.200) → Ống thép 8” (Ø219) L=25m → HTXLNT nhiễm dầu → Nước thải đạt QCVN 40:2025/BTNMT (cột A) → Hồ ga HG1 (KT:1.000x1.000x1.300) → Ống PVC D110; L=60m → Cửa xả 1 D400 → Ao điều hòa.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 6 m³/ngày.đêm.

- Sơ đồ công nghệ của HTXLNT được trình bày tại hình sau:



(Đạt QCVN 14:2025/BTNMT (cột A))

- Thông số kỹ thuật các bể xử lý:

Stt	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Thể tích (m ³)
I	Bể tự hoại 3 ngăn (thể tích 6m³)			
1	Ngăn chứa	1.400×1.300×1.650	1	3,0
2	Ngăn lắng 1	1.300×700×1.650	1	1,5
3	Ngăn lắng 2 (ngăn xả)	1.300×700×1.650	1	1,5

Stt	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Thể tích (m ³)
II	HTXLNT sinh hoạt công suất 6m³/ngày.đêm			
1	Ngăn điều hòa	1.300×870×1.800	1	2,04
2	Ngăn thiếu khí (Anoxic)	1.300×600×1.800	1	1,4
3	Ngăn hiếu khí (Oxic)	1.590×1.300×1.800	1	3,72
4	Ngăn lắng	700×700×1.800	1	0,88
5	Ngăn khử trùng	700×576x1.800	1	0,73
6	Hố gom nước thải đầu vào	1.400×600×1.500	1	1,26

- Danh mục máy móc thiết bị:

A	Thiết bị HTXLNT sinh hoạt công suất 6 m ³ /ngày.đêm		Đơn vị	Số lượng
1	Thiết bị xử lý hợp khối (tank FRP)		Bộ	1
1.1	Thiết bị xử lý hợp khối (tank FRP)	Vật liệu chế tạo Tank: sợi thủy tinh.		
		Vật liệu nền tank: Polyester.		
		Phương pháp chế tạo tank: quấn sợi thủy tinh kết hợp keo.		
		Kích thước của tank hợp khối (FRP):		
		+ Chiều dài (m): 3,8		
		+ Chiều rộng (m): 1,3		
		+ Chiều cao (m): 1,8		
		+ Độ dày (mm): 8,0		
2	Thiết bị kèm theo tank FRP			
2.1	Máy thổi khí tank FRP	- Áp lực đẩy: max 22 kPa.	Bộ	2
		- Lưu lượng: max 145 m ³ /h.		
		- Công suất motor: 0,75 kW.		
		- Điện áp: 1 pha/220V/50Hz.		
		- Model: GB750, Xuất xứ: Perotac/Đài Loan.		
2.2	Đĩa phân phối khí thô	- Kiểu: bọt thô.	Bộ	1
		- Đường kính đĩa: 105 mm.		
		- Lưu lượng Q= 2-25 m ³ /h.		
		- Đầu nối ren 3/4" NPT.		
		- Model: CBD105, xuất xứ: Jaeger/Đức.		
2.3	Bơm chìm	- Công suất: 250W.	Bộ	2
		- Điện áp: 1 pha/220V/50Hz.		
		- Tại điểm cột áp 3 m H ₂ O Lưu lượng bơm là 160 l/phút.		
		- Kích thước ống ra: 40 mm.		
		- Vật liệu:		
		+ Trục motor: SUS 410.		
		+ Thân bơm (housing): SUS 304.		
+ Vỏ bơm (casing): FC200.				

A	Thiết bị HTXLNT sinh hoạt công suất 6 m ³ /ngày.đêm		Đơn vị	Số lượng
	- Model: BAV-250, xuất xứ: APP/Đài Loan.			
2.4	Phao báo mực nước	- Loại phao quả. - Chiều dài dây (m): 5. - Nguồn điện: 10A/250V. - Khối lượng (gram): 234. - Nhiệt độ vận hành: 0 - 50°C. - Xuất xứ: Mac3/Italia.	Bộ	2
2.5	Đĩa phân phối khí mịn	- Kiểu: bọt mịn. - Đường kính đĩa: 268 mm. - Lưu lượng Q= 1,5-8 m ³ /h. - Đầu nối ren 3/4" NPT ~ 27. - Model: HD270, Xuất xứ: Jaeger/Đức.	Bộ	4
2.6	Giá thể vi sinh	- Dạng: sợi Cleartec Biocurlz. - Diện tích bề mặt riêng khoảng: 1,8 m ² /m. - Vật liệu: 69% sợi lõi PVdC, 31% sợi Polypropylen PP. - Model: 3D BioCurlz, xuất xứ: Jaeger/Đức.	m	50
3	Phụ kiện vật tư phụ kèm theo			
3.1	Bơm hồi lưu bể hiếu khí	+ Vật liệu chế tạo: PVC. + Dạng airlift. + Chế tạo theo bản vẽ thiết kế, xuất xứ: Việt Nam.	Bộ	1
3.2	Bơm hồi lưu bể lắng	+ Vật liệu chế tạo: PVC. + Dạng airlift. + Chế tạo theo bản vẽ thiết kế, xuất xứ: Việt Nam.	Bộ	1
3.3	Hộp khử trùng	+ Vật liệu chế tạo: PVC/ FRP. + Chế tạo theo bản vẽ thiết kế, xuất xứ: Việt Nam.	Bộ	1
3.4	Rọ chắn rác	- Kích thước: 400x400x400. - Vật liệu: SUS304. - Khung V40x3mm, lưới inox 15x15, xuất xứ: Việt Nam.	Bộ	1
3.5	Tủ điện	Cấu hình tiêu chuẩn của 1 thiết bị: - Tủ điện: 1 Tủ. - Phụ kiện lắp đặt: 1 Bộ. • Thông số kỹ thuật: - Nguồn điện cấp: 3 pha x 380 AC ±10% (50/60Hz).	Bộ	1

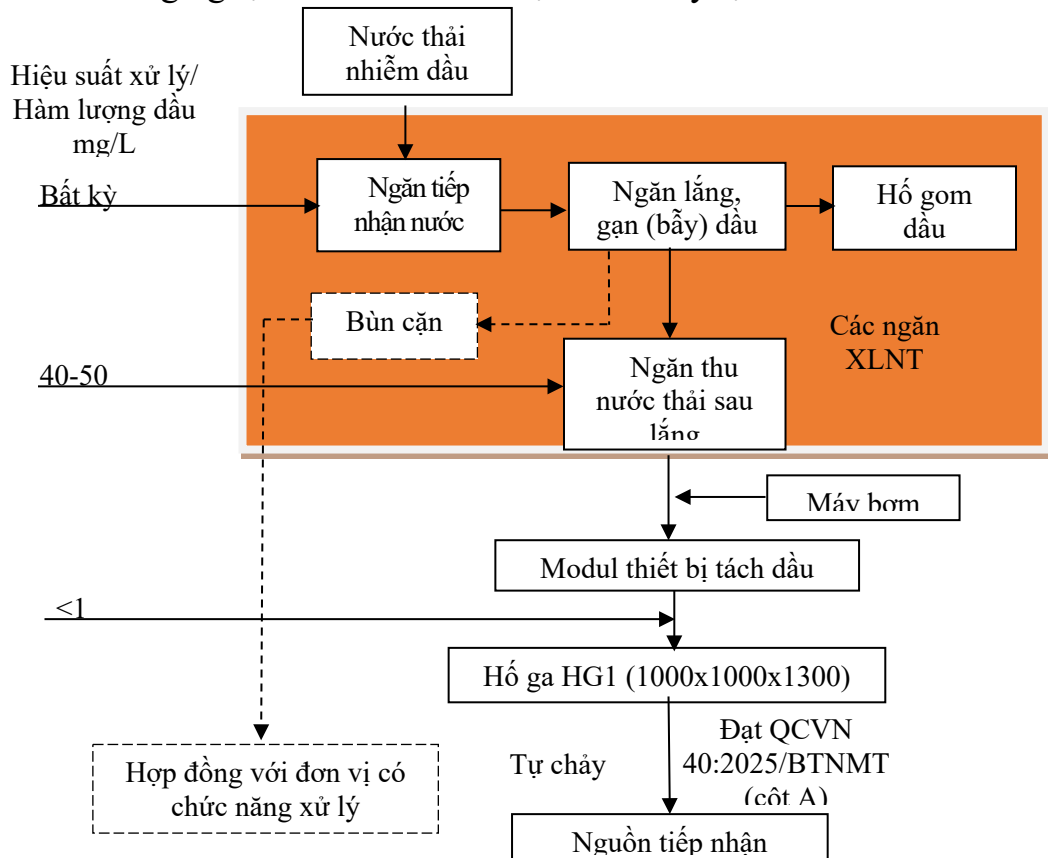
A	Thiết bị HTXLNT sinh hoạt công suất 6 m ³ /ngày.đêm		Đơn vị	Số lượng
		<ul style="list-style-type: none"> - Các vật tư chính: Aptomat, rơ le nhiệt, khởi động từ. - Kích thước tủ: 900x500x340 mm (có thể thay đổi tùy theo vị trí đặt). - Độ dày 1,5mm. - Vật liệu: thép phủ sơn tĩnh điện. - Loại 2 lớp cánh. - Xuất xứ: Việt Nam. 		
3.6	Hệ thống điện	<ul style="list-style-type: none"> - Dây điện nối từ tủ điện đến thiết bị thuộc tank FRP. - Ống luồn dây: màu trắng. - Xuất xứ: Việt Nam. 	Lô	1
3.7	Hệ thống ống	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu ống uPVC. - Vật tư linh phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh. 	Lô	1

- Hóa chất sử dụng:

Stt	Tên hóa chất	Lượng sử dụng	Mục đích sử dụng
1	Viên nén Clo	Viên/2 tuần	Khử trùng

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu công suất 20m³/giờ (480 m³/ngày.đêm).

- Sơ đồ công nghệ của HTXLNT được trình bày tại hình sau:



- Thông số kỹ thuật các bể xử lý và danh mục máy móc thiết bị kèm theo:

Stt	Tên công trình xử lý	Số lượng	Thông số/ kích thước	Thiết bị kèm theo
1.1	Bể lắng gạn dầu LxBxH (m)	01 bể	Kích thước tổng: 13,7×3,2×3,0 (m). Kích thước từng ngăn: + Ngăn 1 (ngăn tiếp nhận): 3200×1150×3000 (mm). + Ngăn 2 (ngăn lắng): 5550×3200×3000 (mm). + Ngăn 3 (Ngăn thu nước sau lắng): 3200×1700×3000 (mm).	- 02 máng thu dầu (thép ống 8", L=1,1m). - 04 van chặn 6" loại 150#RF. - 02 van chặn 2" loại 150#RF. - 01 hố gom dầu (hố van NT1 KT 1200x1200mm).
1.2	Máy bơm nước thải	02 cái	Q=20m ³ /h	Cụm thiết bị đồng bộ. Trong đó Modul xử lý nước thải nhiễm dầu bao gồm:
1.3	Thiết bị xử lý nước thải nhiễm dầu	01 bộ	Q=20m ³ /h	+ Tấm hướng dòng. + Màng tách dầu. + Tấm Lamén tách dầu. + Phao tách nước. Vật liệu chế tạo (SUS 304), kích thước L × W × H: 2800 × 1200 × 1700 (mm).

- Hóa chất sử dụng: không sử dụng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Đối với bể tự hoại: công nhân phụ trách các khu vệ sinh định kỳ sử dụng các chế phẩm vi sinh 1-3 tháng/lần.

- Đối với HTXLNT:

+ Kiểm soát quá trình vận hành, tuân thủ các yêu cầu và thông số kỹ thuật thiết kế.

+ Tuân thủ đúng các yêu cầu vận hành HTXLNT sinh hoạt, nước thải nhiễm dầu.

+ Thường xuyên kiểm tra hệ thống, thiết bị xử lý nước thải, đảm bảo HTXLNT hoạt động ổn định, hiệu quả xử lý cao.

+ Bố trí công nhân có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm vận hành HTXLNT cũng như các hệ thống xử lý kỹ thuật khác.

+ Lập nội quy riêng cho các phòng ban quản lý để đảm bảo an toàn một cách tuyệt đối.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

- Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải:

+ Thời gian bắt đầu: sau khi được cấp giấy phép môi trường.

+ Thời gian kết thúc: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý công trình xử lý chất thải:

Stt	Vị trí lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu	Loại mẫu	Chỉ tiêu	Quy chuẩn so sánh
HTXLNT sinh hoạt công suất 6 m³/ngày.đêm					
1	- Vị trí lấy mẫu 1: mẫu nước thải sinh hoạt đầu vào, tại ngăn tiếp nhận nước thải của HTXLNT sinh hoạt.	01 mẫu trong giai đoạn vận hành ổn định.	Mẫu đơn	Lưu lượng; pH; BOD ₅ (20°C); COD; Tổng rắn lơ lửng (TSS); Amoni (tính theo N); Tổng N; Tổng P (nguồn nước tiếp nhận là hồ, ao, đầm (gọi chung là hồ)); Tổng Coliforms;	QCVN 14:2025/BTNMT (cột A)
2	- Vị trí lấy mẫu 2: mẫu nước thải đầu ra, sau HTXLNT sinh hoạt, tại điểm xả nước thải.	01 ngày/lần trong 03 ngày liên tiếp (03 mẫu) trong giai đoạn vận hành ổn định	Mẫu đơn	Sunfua (tính theo H ₂ S); Dầu mỡ động, thực vật; Chất hoạt động bề mặt anion; Chloroform; Clo.	
HTXLNT nhiễm dầu công suất 20 m³/giờ (480 m³/ngày.đêm)					
1	- Vị trí lấy mẫu 1: mẫu nước thải nhiễm dầu đầu	01 mẫu trong giai đoạn vận hành ổn định.	Mẫu đơn	Lưu lượng; pH; COD hoặc TOC; Tổng rắn	QCVN 40:2025/BTNMT

Stt	Vị trí lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu	Loại mẫu	Chỉ tiêu	Quy chuẩn so sánh
	vào, tại ngăn tiếp nhận nước thải của HTXLNT nhiễm dầu.			lơ lửng (TSS); Dầu mỡ khoáng.	(cột A)
2	- Vị trí lấy mẫu 2: mẫu nước thải đầu ra, sau HTXLNT nhiễm dầu, tại điểm xả nước thải.	01 ngày/lần trong 03 ngày liên tiếp (03 mẫu) trong giai đoạn vận hành ổn định	Mẫu đơn		

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ).

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi đầu nối vào hệ thống thu gom thoát nước thải của thành phố không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép môi trường này ra môi trường.

Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 30/GPMT-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2026 của
Chủ tịch UBND thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh: từ hoạt động của phương tiện giao thông ra vào Dự án; từ hoạt động của máy móc, thiết bị của HTXLNT; khu vực máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung có tọa độ (theo Hệ tọa độ VN-2.000, kinh tuyến trực 107°, múi chiếu 3°) như sau:

Stt	Tên mốc	Hệ tọa độ VN-2.000, kinh tuyến trực 107°, múi chiếu 3°	
		X (m)	Y (m)
1	M1	1.813.442,920	575.454,270
2	M2	1.813.436,730	575.573,100
3	M3	1.813.282,440	575.565,070
4	M4	1.813.288,090	575.456,590
5	M5	1.813.289,770	575.445,600
6	M6	1.813.297,050	575.439,660
7	M7	1.813.436,290	575.446,910

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau

3.1. Tiếng ồn

Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn. Giá trị giới hạn như sau:

Stt	Khu vực E	Từ 6 đến trước 18 giờ (dBA)	Từ 18 đến trước 22 giờ (dBA)	Từ 22 đến trước 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp	70	65	60	Quan trắc khi có sự cố hoặc theo yêu cầu của các cơ quan liên quan có thẩm quyền

3.2. Độ rung

Độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung. Giá trị giới hạn như sau:

Stt	Khu vực D	Từ 6 đến trước 22 giờ (dB)	Từ 22 đến trước 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp	75	70	Quan trắc khi có sự cố hoặc theo yêu cầu của các cơ quan liên quan có thẩm quyền

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Trồng cây xanh, thảm cỏ xung quanh, diện tích cây xanh khoảng 9.647,45 m².
- Yêu cầu các phương tiện xuất nhập xăng dầu không sử dụng còi trong khuôn viên Dự án và tắt máy sau khi xuất nhập xăng dầu.
- Đối với tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của máy móc, Chủ dự án áp dụng các biện pháp sau:

- + Sử dụng loại hiện đại có hệ số giảm âm tốt để giảm tiếng ồn.
- + Bố trí máy phát điện trong phòng kín.
- + Có bể nâng trong trường hợp có sự cố ngập nước.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn và độ rung.

Phụ lục 3

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 30/GPMT-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Trong quá trình hoạt động, Dự án có thể phát sinh các loại chất thải nguy hại (CTNH) với chủng loại và khối lượng ước tính như sau:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái	Ký hiệu phân loại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải lẫn dầu	Rắn/lỏng	KS	19 07 01	40
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	Rắn	KS	18 02 01	90
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	NH	17 02 03	60
4	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	Rắn	NH	15 01 02	25
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	NH	16 01 06	5
6	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ	Rắn/lỏng/Bùn	KS	19 12 03	15
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	KS	18 01 03	30
8	Bao bì mềm thải	Rắn	KS	18 01 01	10
9	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác	Rắn	KS	18 01 04	30
	Tổng cộng				330

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn thông thường phát sinh

1.2.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt: từ hoạt động sinh hoạt của công nhân làm việc tại dự án vỏ bao bì đựng thức ăn, thực phẩm, chai nhựa, giấy,... khối lượng khoảng 13,2 kg/ngày.

1.2.2. Chất thải rắn thông thường

- Chất thải rắn công nghiệp: dây niêm, bùn thải từ HTXLNT sinh hoạt.
- + Lượng niêm nhựa thải trung bình khoảng 02 kg/tháng.
- + Bùn thải từ HTXLNT sinh hoạt: 3 kg/ngày.
- Chủ dự án ký hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng vận chuyển, xử lý đúng theo quy định.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Dầu thải hoặc bùn thải dạng lỏng được Chủ dự án thu gom và lưu giữ vào các thùng phuy nhựa (02 thùng; thể tích 200 lít/thùng) có nắp đậy kín. Thùng có dán mã phân loại CTNH.

- Các loại chất thải còn lại được chứa vào các thùng nhựa (07 thùng; thể tích 240 lít/thùng) có nắp đậy kín. Thùng có dán mã phân loại CTNH.

- Kho lưu chứa: diện tích 12 m². Khu vực bố trí: vị trí riêng biệt, cạnh khu xử lý nước thải nhiễm dầu. Cấu tạo: nền kho, tường bên trong kho được gia cố bằng bê tông chống thấm, đảm bảo không bị nước mưa xâm nhập. Nhà chứa chất thải được ngăn cách thành các kho riêng biệt, có bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy (PCCC). Chủ dự án ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý chất thải theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn

- Tổ chức phân loại tại nguồn theo 04 nhóm: nhóm tái chế, tái sử dụng (giấy các loại, nhựa các loại, thủy tinh các loại); nhóm chất thải thực phẩm; nhóm CTNH (pin, ắc quy,...) và nhóm chất thải còn lại (không bao gồm chất thải xây dựng và xác chết vật nuôi), riêng nhóm CTNH (bóng đèn huỳnh quang, giẻ lau dính dầu, các loại CTNH khác) được tập kết tại kho CTNH.

- Chất thải sinh hoạt:

+ Trang bị 03 thùng chứa CTR sinh hoạt (dung tích 240 lít/thùng) chất liệu bằng nhựa HDPE tại khu vực phát sinh để thu gom, phân loại đối với 03 nhóm chất thải: nhóm tái chế, tái sử dụng; nhóm chất thải thực phẩm và nhóm chất thải còn lại. Chủ dự án hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển, xử lý CTR sinh hoạt. Tần suất thu gom 02 lần/tuần.

+ Tuyên truyền, giáo dục ý thức của công nhân trong vấn đề vệ sinh môi trường, đổ thải đúng nơi quy định. Tiến hành các biện pháp xử lý cứng rắn, xử phạt hành chính đối với các cá nhân không tuân thủ các quy định đề ra.

- Chất thải công nghiệp thông thường:

+ Niêm nhựa: trang bị 01 thùng chứa CTR (thể tích 240 lít/thùng) chất liệu bằng nhựa HDPE tại khu vực phát sinh để thu gom. Chủ dự án hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển, xử lý CTR. Tần suất thu gom 1 lần/năm hoặc khi đầy.

+ Bùn thải từ HTXLNT sinh hoạt: Chủ dự án hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển, xử lý bùn thải từ HTXLNT sinh hoạt. Tần suất thu gom 06 tháng/lần.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Sự cố cháy nổ

Dự án đã đầu tư xây dựng hệ thống phòng cháy chữa cháy (PCCC) theo thiết kế đã được Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ - Công an thành phố Huế phê duyệt, đối với công trình đã đưa vào sử dụng đã được nghiệm thu PCCC đầy đủ. Các nội dung đầu tư xây dựng bao gồm:

- Bể chứa nước PCCC (thể tích 560 m³).

- Trang bị hệ thống chữa cháy bán cố định, lãng tạo bọt, ống dẫn dung dịch chất tạo bọt, ống tưới mát thành bể lắp cố định vào thành bể và kéo dài tối thiểu tới họng chờ đặt ngoài đê bao ngăn cháy.

- Thực hiện đúng quy trình, quy định về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị PCCC và hệ thống kỹ thuật liên quan. Duy trì liên tục chế độ hoạt động bình thường của hệ thống, thiết bị PCCC và hệ thống kỹ thuật có liên quan đã được lắp đặt theo đúng chức năng trong suốt quá trình sử dụng.

** Hệ thống an toàn PCCC*

+ Đê chống tràn: mục đích ngăn không cho dầu tràn ra ngoài khi bể có sự cố, được bố trí bao xung quanh khu bể chứa, có bố trí bậc qua đê để đi lại thao tác phía trong cụm bể. Chiều cao tường phải cao hơn mức dầu tràn ra của 01 bể lớn nhất bị vỡ ít nhất 0,2m.

+ Đường vận động ô tô cứu hỏa: đảm bảo cho ô tô cứu hỏa tiếp cận đám cháy và thao tác PCCC thuận lợi khi có sự cố xảy ra, nối liền các đường giao thông nội bộ của kho với các khu bể chứa, trạm bơm, nhà xuất ô tô, với gara ô tô cứu hỏa và đường vào kho.

+ Hệ thống cấp nước tưới mát cho bể và cấp nước cho xe cứu hỏa (trạm bơm, đường ống, hòng lấy nước, giàn phun).

+ Hệ thống cấp dung dịch chất tạo bọt và lăng phun bọt gắn cố định bao gồm:

- Máy bơm dung dịch chất tạo bọt.
- Hệ thống ống dẫn dung dịch chất tạo bọt.
- Chất tạo bọt có độ nở thấp AFFF 3% bảo quản nguyên chất trong bể chứa bằng thép hoặc inox.
- Hệ thống pha trộn dung dịch chất tạo bọt bằng inductor, ejector,...
- Lăng tạo bọt (foam chamber).
- Các hòng chữa cháy, các lăng phun bọt di động được bố trí ở các vị trí thích hợp để chữa cháy phụ trợ cho hệ thống chữa cháy cố định cho các đám cháy nhỏ nằm trong khu vực đê bao, các bể chứa dầu, nhà bơm dầu, nhà xuất,...

+ Các trang thiết bị chữa cháy ban đầu: chần, bình bọt,...

- Nguồn cấp nước chữa cháy được lấy từ bể nước thể tích 560 m³.

2. Sự cố rò rỉ nhiên liệu

Để giảm thiểu sự cố từ việc rò rỉ nhiên liệu, Dự án thực hiện các biện pháp sau:

- Kiểm tra định kỳ độ bền, độ kín của mặt bích, van, ống nối, phải thay thế và sửa chữa ngay khi có hiện tượng rò rỉ.

- Đảm bảo an toàn khi vận hành các phương tiện vận chuyển: xe bồn chở nhiên liệu (xăng, dầu),...

- Tuân thủ nghiêm ngặt quy tắc bảo trì đường ống,...

** Khi xảy ra sự cố:*

- Ngừng vận hành toàn bộ hệ thống.

- Báo cáo quản lý kho, đồng thời báo cáo cơ quan địa phương để hỗ trợ.

- Cấm biển, căng dây, rào chắn quanh khu vực xảy ra sự cố.

- Đào đất tới điểm sự cố.

- Thu hết xăng, dầu, ở ống chảy ra.

- Bịt lỗ rò rỉ.

- Vệ sinh sạch sẽ môi trường.

- Hàn chết miệng ốp bịt lỗ rò bằng phương pháp bảo đảm an toàn PCCC.

- Bọc lại đường ống.

- Lấp đất chỗ đào.

- Bồi thường thiệt hại, cải tạo đất.
- Cùng với địa phương xác định nguyên nhân sự cố.

Sau khi kết thúc sự cố, tiến hành ghi chép lại nguyên nhân, biện pháp xử lý theo từng trường hợp để theo dõi khi cần thiết.

3. Sự cố tràn dầu

Chủ dự án áp dụng các nguyên tắc ứng phó sự cố tràn dầu tại kho:

(1) Thường trực sẵn sàng lực lượng, phương tiện, thiết bị để chủ động tổ chức, chỉ huy lực lượng ứng cứu và xử lý kịp thời, hiệu quả đối với mọi sự cố.

(2) Triển khai hoạt động của kho theo đúng quy hoạch được duyệt, đảm bảo an toàn phòng chống cháy nổ.

(3) Khi có sự cố tràn dầu vượt quá khả năng ứng cứu, phải báo cáo ngay về UBND thành phố Huế, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ - Công an thành phố Huế, Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố Huế, Cảng vụ Hàng không miền Trung tại Phú Bài, Ban Chỉ huy phòng thủ dân sự thành phố Huế.

(4) Tham gia cùng chính quyền địa phương các cấp thực hiện việc đánh giá, xác định mức độ thiệt hại và giải quyết bồi thường thiệt hại do sự cố tràn dầu gây ra.

(5) Định kỳ tổ chức triển khai diễn tập ứng phó sự cố tràn dầu 1 năm/lần theo phương án trong bản Kế hoạch và báo cáo về UBND thành phố Huế, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ - Công an thành phố Huế, Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố Huế, Cảng vụ Hàng không miền Trung tại Phú Bài, Ban Chỉ huy phòng thủ dân sự thành phố Huế.

** Các biện pháp ứng phó phòng ngừa sự cố khi xảy ra*

- Xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu và trình cấp có thẩm quyền thẩm định phê duyệt.

- Thành lập lực lượng ứng phó sự cố tràn dầu tại Dự án.

- Đầu tư mua sắm trang thiết bị, phương tiện, lực lượng, kinh phí đảm bảo phòng ngừa và luôn sẵn sàng ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu.

- Hàng năm tổ chức tập huấn, huấn luyện về phòng ngừa và ứng phó sự cố tràn dầu, tổ chức diễn tập một năm một lần.

- Thường xuyên tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng, phổ biến kiến thức về nguy cơ, hiểm họa của sự cố tràn dầu để bảo vệ môi trường chủ động phòng tránh và kịp thời ứng phó sự cố.

4. Sự cố thiên tai, dịch bệnh

- Lắp đặt hệ thống chống sét, hệ thống chống sét cảm ứng và chống tĩnh điện.
- Cập nhật thông tin về bão lụt để có phương án ứng phó kịp thời.
- Phòng chống bão lụt và ứng cứu, cứu hộ tại chỗ, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng phòng chống, ứng cứu khi có sự cố bão lụt xảy ra; xây dựng phương án phòng chống bão lụt trong mùa mưa bão.
- Thực hiện nghiêm túc các biện pháp về vệ sinh môi trường.
- Tiến hành khám sức khỏe định kỳ cho công nhân.
- Trường hợp phát hiện các ca mắc các bệnh truyền nhiễm phải sớm cách ly, báo cho trung tâm y tế tại địa phương để có phương án phù hợp.
- Thường xuyên cập nhật thông tin của các bệnh truyền nhiễm trong nước và tại địa phương.

5. Các biện pháp đảm bảo an toàn lao động

- Tuân thủ triệt để các điều khoản về vệ sinh an toàn lao động đối với công nhân làm việc tại Kho xăng dầu hàng không sân bay Phú Bài do Bộ Y tế và Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam ban hành.
- Có chương trình kiểm tra việc thi hành an toàn lao động tại khu vực sản xuất (quần áo bảo hộ lao động, các chế độ bảo hiểm, bồi dưỡng,...).
- Định kỳ kiểm tra và giám sát sức khỏe cho công nhân, kịp thời phát hiện các bệnh do nghề nghiệp.
- Có chương trình giám sát ô nhiễm.
- Có biện pháp khống chế nồng độ các chất ô nhiễm và các yếu tố vi khí hậu đạt dưới tiêu chuẩn môi trường.
- Giáo dục ý thức về vệ sinh an toàn và an toàn cho công nhân.
- Đảm bảo tuân thủ và áp dụng tuyệt đối các điều lệ an toàn lao động tại khu vực kho, khu vực xuất nhập và khi súc rửa bồn chứa trong giai đoạn vận hành.

Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 30/GPMT-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Công ty TNHH MTV nhiên liệu hàng không Việt Nam (SKYPEC) chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường. Thực hiện đúng các nội dung cam kết tại Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Dự án.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025); Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025.

3. Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.